



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Đã kiểm toán) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.683.988.740.895	3.472.717.136.729
110	I. Tài sản tài chính		4.677.855.385.456	3.468.203.146.189
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	36.726.018.353	60.193.684.900
111.1	1.1. Tiền		36.726.018.353	60.193.684.900
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ	6.1	980.957.509.244	306.371.695.555
114	3. Các khoản cho vay	6.2	3.463.674.075.883	2.750.945.233.394
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(19.997.479.770)	(19.997.479.770)
118	5. Trả trước cho người bán		1.956.926.315	424.654.405
119	6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7	196.691.957.838	370.008.403.676
122	7. Các khoản phải thu khác	7	57.430.169.741	35.167.679.780
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(39.583.792.148)	(34.910.725.751)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	8	6.133.355.439	4.513.990.540
131	1. Tạm ứng		334.858.285	433.534.797
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.770.738.554	4.052.697.143
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		27.758.600	27.758.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		170.849.387.196	144.125.197.959
220	I. Tài sản cố định		8.370.487.401	9.116.376.326
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.629.117.049	5.630.956.930
222	1.1. Nguyên giá		47.382.138.147	45.772.044.510
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(41.753.021.098)	(40.141.087.580)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.741.370.352	3.485.419.396
228	2.1. Nguyên giá		30.525.565.250	29.853.565.250
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(27.784.194.898)	(26.368.145.854)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	27.833.947.721	11.158.311.542
250	III. Tài sản dài hạn khác		134.644.952.074	123.850.510.091
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		5.653.083.350	4.718.807.750
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	96.445.069.832	96.160.834.900
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.546.798.892	3.638.284.131
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	19.332.583.310
255	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	-
255.1	Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh		10.000.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.854.838.128.091	3.616.842.334.688

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Đã kiểm toán) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.376.844.959.800	1.224.924.883.425
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.376.844.959.800	1.224.924.883.425
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	14	1.373.055.578.800	1.000.000.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		1.373.055.578.800	1.000.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	189.018.747.318	37.343.090.857
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		2.786.720.275	2.936.065.430
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	48.429.608.776	39.140.841.363
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.021.226.794	2.681.960.041
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	18.997.330.827	19.118.684.934
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	728.449.768.792	108.811.108.212
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.085.978.218	14.893.132.588
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.477.993.168.291	2.391.917.451.263
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.477.993.168.291	2.391.917.451.263
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.626.839.121.491	1.581.839.121.491
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.297.567.580.000	1.272.567.580.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông		1.297.567.580.000	1.272.567.580.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		330.343.798.499	310.343.798.499
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(1.072.257.008)	(1.072.257.008)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		117.012.921.701	117.012.921.701
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		117.012.921.702	117.012.921.702
416	4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	19	613.166.828.403	572.091.111.375
417.1	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	19.2	629.382.221.295	628.246.013.560
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	19.2	(16.215.392.892)	(56.154.902.185)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.854.838.128.091	3.616.842.334.688

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Đã kiểm toán) VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý	20.1	345.059.000	345.059.000
005	Ngoại tệ các loại (theo nguyên tệ)	20.2		
	Đô la Mỹ		35.392.29	45.182,58
	Yên Nhật		190.755	190.755
	Đô la Singapore		300	300
	Bảng Anh		100	100
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	20.3	129.655.368	127.155.368
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	20.4	101.390	101.390
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	20.5	203.795.830.000	74.178.610.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	20.6	9.727.500.000	1.010.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	20.7	1.974.700.000	2.099.960.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	20.8	115.453.100.000	60.297.270.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	20.9	15.576.109.690.000	12.992.363.100.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		12.872.450.920.000	10.695.622.580.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		229.688.350.000	12.819.940.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.708.137.650.000	1.964.810.500.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		90.276.820.000	90.276.820.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		675.555.950.000	228.833.260.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Đã kiểm toán) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.10	107.621.920.000	38.878.010.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		64.469.670.000	22.049.360.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		43.152.250.000	16.828.650.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.11	548.585.840.000	219.655.840.000
026	Tiền gửi của khách hàng	20.12	854.917.577.564	581.883.723.061
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		854.917.577.564	581.883.723.061
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.13	854.917.577.564	581.883.723.061
031.1	- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		853.104.294.010	581.657.003.061
031.2	- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.813.283.554	226.720.000

Người lập

Lê Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

Lâm Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 07 năm 2017
Phó Tổng Giám Đốc

Trịnh Hoài Giang

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		72.759.870.666	17.210.155.533	97.714.595.405	29.032.848.674
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	27.115.140.000	9.127.055.240	36.698.019.985	13.276.411.638
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	6.3	31.210.971.840	753.548.915	36.461.392.527	2.402.822.886
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.3	14.433.758.826	7.329.551.378	24.555.182.893	13.353.614.150
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.3	100.135.063.671	84.704.522.871	191.442.128.897	157.412.520.839
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21.4	115.811.753.716	87.608.810.544	210.312.813.636	163.869.860.295
08	4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	21.4	18.429.851.445	3.576.566.603	23.308.142.344	6.445.612.326
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.4	1.573.538.829	1.236.132.949	3.026.400.170	2.389.618.392
11	6. Thu nhập từ hoạt động khác	21.4	960.343.843	555.934.947	1.578.333.452	1.116.685.681
20	Cộng doanh thu hoạt động		309.670.422.170	194.892.123.447	527.382.413.904	360.267.146.207
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(176.037.653)	(125.160.814)	1.057.731.227	5.750.405.699
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	1.625.441.920	1.082.891.943	4.535.847.993	9.733.251.947
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	6.3	(1.801.479.573)	(1.208.052.757)	(3.478.116.766)	(3.982.846.248)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		23.639.454.238	9.623.889.731	39.743.001.526	14.636.418.749
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	22	18.788.946.223	6.341.721.163	26.885.908.107	6.343.511.265
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	64.619.831.651	50.349.850.835	113.618.474.181	98.721.824.302
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	22	2.016.493.900	2.532.000.000	4.069.801.900	5.064.000.000
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	1.623.171.784	1.250.365.632	3.082.367.679	2.407.064.898
32	7. Chi phí hoạt động khác	22	269.935.119	229.618.385	482.708.650	416.296.951
40	Cộng chi phí hoạt động		110.781.795.262	70.202.284.932	188.939.993.270	133.339.521.864

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.214.631.642	16.681.195	2.320.253.644	1.017.428.080
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.214.631.642	16.681.195	2.320.253.644	1.017.428.080
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	23	26.228.171.528	22.218.299.453	51.438.707.041	45.148.372.222
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		173.875.087.022	102.488.220.257	289.323.967.237	182.796.680.201
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
	8.1 Thu nhập khác		-	7.772.725	-	7.772.725
			-	7.772.725	-	7.772.725
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		173.875.087.022	102.495.992.982	289.323.967.237	182.804.452.926
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		140.862.635.609	100.534.391.310	249.384.457.944	176.418.783.792
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		33.012.451.413	1.961.601.672	39.939.509.293	6.385.669.134
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		37.085.019.657	20.211.041.740	57.640.745.759	35.839.273.260
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		35.993.534.418	20.211.041.740	56.549.260.520	35.839.273.260
	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.091.485.239	-	1.091.485.239	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		136.790.067.365	82.284.951.242	231.683.221.478	146.965.179.666

Người lập

Lê Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

Lâm Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Phó Tổng Giám Đốc

Trịnh Hoài Giang

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		289.323.967.237	182.804.452.926
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao TSCĐ	9, 10	3.027.982.562	2.836.963.479
04	Các khoản dự phòng		4.673.066.397	-
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(7.772.725)
08	Dự thu tiền lãi	7	(3.852.544.723)	(2.613.177.778)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ			
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(3.478.116.766)	(3.982.846.248)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.3	(36.461.392.527)	(2.402.822.886)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(393.355.289.161)	(248.378.143.799)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(634.646.304.396)	(6.886.766.067)
33	Tăng các khoản cho vay		(712.728.842.489)	(446.075.066.764)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		173.316.445.838	(257.118.418.235)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(19.942.217.148)	3.549.745.053
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.209.457.957	1.045.516.078
42	Giảm chi phí trả trước		(2.002.276.343)	1.093.615.153
43	Thuế TNDN đã nộp		(49.409.941.082)	(34.659.056.385)
45	Giảm phải trả cho người bán		149.195.499.242	500.565.365.900
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		339.266.753	854.925.507
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		9.288.767.413	(361.119.546)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		709.667.190.310	2.156.988.057
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(18.642.335.216)	(12.543.872.550)
60	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(140.122.326.981)	(71.743.347.031)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(18.957.729.816)	(1.934.312.570)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	8.550.000
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(18.957.729.816)	(1.925.762.570)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		45.000.000.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(1.367.550)
73	Tiền vay gốc	14	10.275.937.631.688	6.031.082.782.512
73.2	- Tiền vay khác		10.275.937.631.688	6.031.082.782.512
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(9.902.882.052.888)	(5.830.590.248.966)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(9.902.882.052.888)	(5.830.590.248.966)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(282.443.188.550)	(181.542.249.081)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		135.612.390.250	18.948.916.915
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(23.467.666.547)	(54.720.192.686)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	60.193.684.900	164.147.260.813
101.1	Tiền		60.193.684.900	164.147.260.813
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	36.726.018.353	109.427.068.127
103.1	Tiền		36.726.018.353	109.427.068.127

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		36.531.502.540.100	25.178.542.626.100
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(37.104.346.547.220)	(25.818.409.334.666)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		848.904.261.793	870.978.486.585
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.026.400.170)	(2.389.618.392)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		273.033.854.503	228.722.159.627
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		581.883.723.061	493.009.558.764
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		581.883.723.061	493.009.558.764
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		581.883.723.061	493.009.558.764
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		854.917.577.564	721.731.718.391
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.13	854.917.577.564	721.731.718.391
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		854.917.577.564	721.731.718.391

Người lập

Lê Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Phó Tổng Giám Đốc



Trịnh Hoài Giang

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2016 VND	Ngày 01/01/2017 VND	6 tháng đầu năm 2016		6 tháng đầu năm 2017		Ngày 30/06/2016 VND	Ngày 30/06/2017 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.582.140.489.041	1.581.839.121.491	(261.367.550)	-	45.000.000.000	-	1.581.879.121.491	1.626.839.121.491
1.1. Cổ phiếu phổ thông		1.272.567.580.000	1.272.567.580.000	-	-	25.000.000.000	-	1.272.567.580.000	1.297.567.580.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		310.343.798.499	310.343.798.499	-	-	20.000.000.000	-	310.343.798.499	330.343.798.499
1.3. Cổ phiếu quỹ		(770.889.458)	(1.072.257.008)	(261.367.550)	-	-	-	(1.032.257.008)	(1.072.257.008)
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		101.786.372.632	117.012.921.702	-	-	-	-	101.786.372.632	117.012.921.702
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		101.786.372.631	117.012.921.701	-	-	-	-	101.786.372.631	117.012.921.701
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
5. Lợi nhuận chưa phân phối	19.2	489.874.717.764	572.091.111.375	146.965.179.666	128.283.805.552	231.683.221.478	190.607.504.450	508.556.091.878	613.166.828.403
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		547.779.193.929	628.246.013.560	140.579.510.532	128.283.805.552	191.743.712.185	190.607.504.450	560.074.898.909	629.382.221.295
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(57.904.476.165)	(56.154.902.185)	6.385.669.134	-	39.939.509.293	-	(51.518.807.031)	(16.215.392.892)
Tổng cộng		2.279.549.327.062	2.391.917.451.263	146.703.812.116	128.283.805.552	276.683.221.478	190.607.504.450	2.297.969.333.626	2.477.993.168.291

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Phó Tổng Giám Đốc



Tịnh Hoài Giang

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp tại ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76, Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là: 748 người (31 tháng 12 năm 2016 : 701 người)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.297.567.580.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.477.993.168.291 VND, tổng tài sản là 4.854.838.128.091 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý 2 năm 2017 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017 cao hơn 66% so với kết quả cùng kỳ năm 2016 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

Doanh thu hoạt động Quý 2 năm 2017 tăng 59% so với cùng kỳ năm 2016:

- Doanh thu hoạt động môi giới Quý 2 năm 2017 tăng 32% chủ yếu do giá trị giao dịch của thị trường chứng khoán Quý 2 năm 2017 tăng 71% so với cùng kỳ năm 2016 trong khi thị phần của Công ty có sự suy giảm trong Quý 2 năm 2017;
- Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ (trong phần doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu) Quý 2 năm 2017 tăng 18% so với cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân chính là do hoạt động giao dịch ký quỹ có sự thay đổi về quy mô của thị trường và quy trình quản lý của Công ty làm cho số dư nợ cho vay bình quân của hoạt động giao dịch ký quỹ trong Quý 2 năm 2017 cao hơn 17% so với số dư cho vay bình quân cùng kỳ năm 2016. Lãi suất cho vay bình quân giữa 2 kỳ so sánh có mức tương đương nhau;
- Hoạt động đầu tư tự doanh trong điều kiện thị trường tích cực nên đã đóng góp khá quan vào kết quả kinh doanh chung toàn Công ty.
- Hoạt động tư vấn sau giai đoạn tái cơ cấu đã có những đóng góp tích cực vào tổng doanh thu của Công ty, tạo ra sự tăng trưởng doanh thu hơn 4 lần giữa 2 kỳ so sánh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý 2 năm 2017 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tổng chi phí hoạt động và chi phí quản lý Công ty Quý 2 năm 2017 tăng 48% so với tổng chi phí cùng kỳ năm 2016, tốc độ tăng của tổng chi phí chậm hơn tốc độ tăng doanh thu trong đó:

- Chi phí hoạt động (chi phí liên quan trực tiếp đến các hoạt động tạo ra doanh thu) tăng 58% trong Quý 2 năm 2017, phù hợp với sự gia tăng của doanh thu môi giới như chi phí môi giới trả lại cho các sở giao dịch chứng khoán, chi phí lương và hoa hồng cho nhân viên môi giới, chi phí lãi vay tăng cao tài trợ cho nhu cầu tăng của hoạt động giao dịch ký quỹ;
- Chi phí quản lý Quý 2 năm 2017 tăng 18% so với chi phí quản lý cùng kỳ năm 2016.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong 6 tháng năm 2017 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2017 cao hơn 58% so với kết quả cùng kỳ năm 2016 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

Doanh thu hoạt động 6 tháng năm 2017 tăng 46% so với cùng kỳ năm 2016:

- Doanh thu hoạt động môi giới 6 tháng năm 2017 tăng 28% chủ yếu do giá trị giao dịch của thị trường chứng khoán 6 tháng năm 2017 tăng 54% so với cùng kỳ năm 2016 trong khi thị phần của Công ty có sự suy giảm trong nửa đầu năm 2017;
- Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ (trong phần doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu) 6 tháng năm 2017 tăng 22% so với cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân chính là do hoạt động giao dịch ký quỹ có sự thay đổi về quy mô của thị trường và quy trình quản lý của Công ty làm cho số dư nợ cho vay bình quân của hoạt động giao dịch ký quỹ trong 6 tháng cao hơn 15% so với số dư cho vay bình quân cùng kỳ năm 2016. Lãi suất cho vay bình quân của 6 tháng năm 2017 có mức cao hơn với cùng kỳ năm trước do lãi suất ưu đãi cho nhóm khách hàng đặc biệt dần được bãi bỏ;
- Hoạt động đầu tư tự doanh trong điều kiện thị trường tích cực nên đã đóng góp khả quan vào kết quả kinh doanh chung toàn Công ty.
- Hoạt động tư vấn sau giai đoạn tái cơ cấu đã có những đóng góp tích cực vào tổng doanh thu của Công ty, tạo ra sự tăng trưởng doanh thu gần 3 lần giữa 2 kỳ so sánh.

Tổng chi phí hoạt động và chi phí quản lý Công ty trong 6 tháng năm 2017 tăng 35% so với tổng chi phí cùng kỳ năm 2016, tốc độ tăng của tổng chi phí chậm hơn tốc độ tăng doanh thu trong đó:

- Chi phí hoạt động (chi phí liên quan trực tiếp đến các hoạt động tạo ra doanh thu) tăng 42% trong 6 tháng năm 2017, phù hợp với sự gia tăng của doanh thu môi giới như chi phí môi giới trả lại cho các sở giao dịch chứng khoán, chi phí lương và hoa hồng cho nhân viên môi giới, chi phí lãi vay tăng cao tài trợ cho nhu cầu tăng của hoạt động giao dịch ký quỹ;
- Chi phí quản lý 6 tháng tăng 13% so với chi phí quản lý cùng kỳ năm 2016.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") - Hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, thay thế Thông tư số 95/2008/QĐ-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 ("Thông tư 95") và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 ("Thông tư 162"). Thông tư 210 được áp dụng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Theo Thông tư 210, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế một số nội dung trong Thông tư 210. Thông tư 334 có hiệu lực kể từ ngày ban hành và áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016. Thông tư 334 bao gồm các hướng dẫn về các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Theo đó, Công ty thực hiện trình bày lại số liệu của kỳ trước trong việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với tài sản tài chính cho phù hợp với cách trình bày theo thông tư 210 và thông tư 334. Chi tiết về việc trình bày lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 25 của báo cáo này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Lợi ích của nhân viên

3.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.15.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

3.23 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.24 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	213.339.213.806	97.714.595.405	23.308.142.344	193.762.382.541	1.578.333.452	-	529.702.667.548
2. Các chi phí trực tiếp	182.229.755.675	4.286.139.866	6.409.027.400	43.332.314.467	709.126.685	-	236.966.364.093
3. Chi phí khấu hao	1.225.884.692	557.800	1.898.585	2.148.829.870	35.165.271	-	3.412.336.218
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	29.883.573.439	93.427.897.739	16.897.216.359	148.281.238.204	1.204.836.549	-	289.323.967.237
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>							
1. Tài sản bộ phận	2.072.743.765.348	980.957.509.244	-	1.680.688.088.739	458.293.652	-	4.734.847.656.983
2. Tài sản phân bổ	88.962.532.584	750.105.672	1.950.274.744	7.201.014.442	13.351.880.943	-	112.215.808.385
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	7.774.662.723	7.774.662.723
Tổng tài sản	2.161.706.297.932	981.707.614.916	1.950.274.744	1.687.889.103.181	13.810.174.595	7.774.662.723	4.854.838.128.091
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	207.576.623.602	-	-	2.076.382.975.831	10.495.053.709	-	2.294.454.653.142
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	82.390.306.658	82.390.306.658
Tổng nợ phải trả	207.576.623.602	-	-	2.076.382.975.831	10.495.053.709	82.390.306.658	2.376.844.959.800

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	606.435.803	614.575.794
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	36.119.582.550	59.579.109.106
Tổng cộng	36.726.018.353	60.193.684.900

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

B09g-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	581.361.338.088	620.600.514.948	116.041.876.192	115.341.556.730
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	21.434.123.128	31.922.494.600	-	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	51.049.748.628	53.110.562.400	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen (HSG)	29.090.387.932	33.773.274.000	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Phát (HPG)	56.065.738.661	58.583.360.000	-	-
Công ty CP Nông nghiệp Quốc tế HAGL (HNG)	51.613.225.500	55.384.967.500	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (MWG)	42.765.400.374	53.008.935.000	18.645.308.328	19.187.220.000
Công ty cổ phần đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS)	2.240.000.000	873.600.000	-	-
Công ty cổ phần GTNFOODS (GTN)	17.500.085.500	22.125.000.000	17.500.085.500	20.750.083.000
Quỹ ETF VFMVN30 (VFMVN30)	21.178.388.861	21.178.388.861	10.603.043.078	10.798.506.000
Cổ phiếu khác	288.424.239.504	290.639.932.587	69.293.439.286	64.605.747.730
Cổ phiếu chưa niêm yết	415.811.564.048	360.356.994.296	246.484.721.548	191.030.138.825
Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam	21.803.640.000	21.803.640.000	21.803.640.000	21.803.640.000
Công ty Tài chính TNHH HD Saison	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	16.967.999.502	1.511.472.000	16.967.999.502	1.511.472.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Bình	12.025.000.000	6.200.000.000	12.025.000.000	6.300.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	10.950.000.000	585.000.000	10.950.000.000	585.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải	8.000.000.000	330.000.000	8.000.000.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản	7.550.000.000	2.160.000.000	7.550.000.000	2.160.000.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	1.586.117.750	4.900.000.000	1.586.117.750
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	6.406.870.500	6.406.870.500	-	-
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	15.597.600.000	15.597.600.000	-	-
Cổ phiếu khác	294.610.454.046	287.176.294.046	147.288.082.046	139.753.909.075
Tổng cộng	997.172.902.136	980.957.509.244	362.526.597.740	306.371.695.555

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

B09g-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay kỳ quỹ	3.451.556.098.669	3.451.556.098.669	2.666.330.636.119	2.666.330.636.119
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	12.117.977.214	12.117.977.214	84.614.597.275	84.614.597.275
Tổng cộng	3.463.674.075.883	3.463.674.075.883	2.750.945.233.394	2.750.945.233.394

6.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua/giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
1	FVTPL	997.172.902.136	980.957.509.244	41.707.549.506	(57.922.942.398)	980.957.509.244	362.526.597.740	306.371.695.555	5.246.169.979	(61.401.072.164)	306.371.695.555
1	Cổ phiếu niêm yết	581.361.338.088	620.600.514.948	41.707.549.506	(2.468.372.646)	620.600.514.948	116.041.876.192	115.341.556.730	5.246.169.979	(5.946.489.441)	115.341.556.730
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	415.811.564.048	360.356.994.296	-	(55.454.569.752)	360.356.994.296	246.484.721.548	191.030.138.825	-	(55.454.582.723)	191.030.138.825
	Tổng cộng	997.172.902.136	980.957.509.244	41.707.549.506	(57.922.942.398)	980.957.509.244	362.526.597.740	306.371.695.555	5.246.169.979	(61.401.072.164)	306.371.695.555

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	196.691.957.838	370.008.403.676
Trong đó:		
<i>Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán (i)</i>	195.617.113.977	312.618.075.234
<i>Phải thu tiền mua chứng khoán</i>	-	51.168.439.301
<i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	1.074.843.861	6.221.889.141
Phải thu khác	57.430.169.741	35.167.679.780
<i>Trong đó: dự thu tiền lãi</i>	3.852.544.723	1.817.395.834
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(39.583.792.148)	(34.910.725.751)
Tổng cộng	214.538.335.431	370.265.357.705

(i) Đây là khoản phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán tiền bán chứng khoán 2 ngày cuối quý. Khoản phải thu này đã được thanh toán trong các ngày đầu tháng 07 năm 2017.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	334.858.285	433.534.797
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.770.738.554	4.052.697.143
- Chi phí bảo trì	1.660.499.556	1.231.762.818
- Công cụ và dụng cụ xuất dùng	808.345.522	498.091.845
- Trả trước các dịch vụ khác	3.301.893.476	2.322.842.480
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	27.758.600	27.758.600
Tổng cộng	6.133.355.439	4.513.990.540

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.462.891.640	42.309.152.870	45.772.044.510
Mua trong kỳ	-	1.610.093.637	1.610.093.637
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2017	3.462.891.640	43.919.246.507	47.382.138.147
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2.031.687.575	38.109.400.005	40.141.087.580
Khấu hao trong kỳ	173.926.950	1.438.006.568	1.611.933.518
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2017	2.205.614.525	39.547.406.573	41.753.021.098
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.431.204.065	4.199.752.865	5.630.956.930
Ngày 30 tháng 06 năm 2017	1.257.277.115	4.371.839.934	5.629.117.049

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	29.853.565.250
Mua mới	672.000.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2017	30.525.565.250
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	26.368.145.854
Hao mòn trong kỳ	1.416.049.044
Ngày 30 tháng 06 năm 2017	27.784.194.898
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	3.485.419.396
Ngày 30 tháng 06 năm 2017	2.741.370.352

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Mua phần mềm	19.219.121.423	5.298.570.886
Xây dựng hệ thống IT	7.702.563.708	4.052.293.236
Tài sản khác	912.262.590	1.807.447.420
Tổng cộng	27.833.947.721	11.158.311.542

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước về thuê trụ sở văn phòng	93.952.578.896	95.368.949.432
Chi phí cải tạo văn phòng	2.460.689.706	723.757.334
Chi phí vật dụng văn phòng	31.801.230	68.128.134
Tổng cộng	96.445.069.832	96.160.834.900

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp của Công ty vào quỹ là 20 tỷ đồng. Trong năm 2017 Công ty đã nộp đủ 20 tỷ đồng vào Quỹ hỗ trợ thanh toán.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	19.212.583.310	18.224.666.297
Tiền lãi nhận được trong kỳ	667.416.690	987.917.013
Tổng cộng	20.000.000.000	19.332.583.310

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

B09g-CTCK

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Lãi suất vay %/ năm</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số vay trong kỳ VND</i>	<i>Số đã trả trong kỳ VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>
Vay ngắn hạn	7,0-8,0	1.000.000.000.000	5.981.000.000.000	5.650.000.000.000	1.331.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	6,5	-	4.294.937.631.688	4.252.882.052.888	42.055.578.800
Tổng cộng		1.000.000.000.000	10.275.937.631.688	9.902.882.052.888	1.373.055.578.800

Các khoản vay ngắn hạn này có thời hạn từ 1 đến 3 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả NĐT đặt cọc mua cổ phiếu	17.170.000.000	17.170.000.000
Phí môi giới phải trả Sở GDCK	7.063.897.121	4.733.085.057
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	4.715.395.800	15.440.005.800
Phải trả NĐT tiền bán CK chờ về	160.069.454.397	-
Tổng cộng	189.018.747.318	37.343.090.857

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.993.534.418	28.854.214.980
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	7.631.148.887	3.547.047.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	2.500.062.425	4.073.130.728
Thuế nhà thầu	-	1.297.255.563
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	1.845.554.739	1.033.089.189
Thuế giá trị gia tăng	459.308.307	336.102.930
Tổng cộng	48.429.608.776	39.140.841.363

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	9.000.000.000	12.000.000.000
Chi phí lãi vay	3.327.397.031	3.615.835.487
Phải trả khác	6.669.933.796	3.502.849.447
Tổng cộng	18.997.330.827	19.118.684.934

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức HCM trả cổ đông Công ty	4.542.358.278	67.765.947.688
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	11.639.960.000	35.453.170.000
Trả hộ cổ tức các cổ phiếu khác	2.206.310.447	2.566.598.772
Nhà đầu tư đặt cọc mua trái phiếu	700.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.061.140.067	3.025.391.752
Tổng cộng	728.449.768.792	108.811.108.212

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	629.382.221.295	628.246.013.560
Lợi nhuận chưa thực hiện	(16.215.392.892)	(56.154.902.185)
Tổng cộng	613.166.828.403	572.091.111.375

19.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (1/1/2017 và 1/1/2016)	628.246.013.560	547.779.193.929
Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ (tại 30/06/2017 và 31/12/2016)	(16.215.392.892)	(56.154.902.185)
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	191.743.712.185	302.781.407.323
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	803.774.332.853	794.405.699.067
Số trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế	(35.021.062.850)	(40.478.672.852)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay	(155.586.441.600)	(181.835.914.840)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	613.166.828.403	572.091.111.375

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	345.059.000	345.059.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ	35.392.29	45.182,58
Yên Nhật	190.755	190.755
Đô la Singapore	300	300
Bảng Anh	100	100
Đô la Đài Loan	3.200	3.200
Đô la Canada	100	100
Quy đổi VND	851.339.580	1.074.482.842

20.3. Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi tiết theo Loại < = 1 năm;	1.296.553.680.000	1.271.553.680.000

20.4. Cổ phiếu quỹ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi tiết theo Loại < = 1 năm;	1.013.900.000	1.013.900.000

20.5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	212.938.330.000	39.289.910.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	585.000.000	585.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.974.700.000	34.303.700.000
Tổng cộng	215.498.030.000	74.178.610.000

20.6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.727.500.000	1.010.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.7. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	1.974.700.000	2.099.960.000

20.8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	115.453.100.000	60.297.270.000

20.9. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.872.450.920.000	10.695.622.580.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	229.688.350.000	12.819.940.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.708.137.650.000	1.964.810.500.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90.276.820.000	90.276.820.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	675.555.950.000	228.833.260.000
Tổng cộng	15.576.109.690.000	12.992.363.100.000

20.10. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	64.469.670.000	22.049.360.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	43.152.250.000	16.828.650.000
Tổng cộng	107.621.920.000	38.878.010.000

20.11. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	548.585.840.000	219.655.840.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.12. Tiền gửi của khách hàng

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	<u>854.917.577.564</u>	<u>581.883.723.061</u>

20.13. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	854.917.577.564	581.883.723.061
- Của Nhà đầu tư trong nước	853.104.294.010	581.657.003.061
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.813.283.554	226.720.000
Tổng cộng	<u>854.917.577.564</u>	<u>581.883.723.061</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

B09g-CTCK

21. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

21.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý này VND	Lỗ bán chứng khoán Quý này VND	Lãi bán chứng khoán lũy kế kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán lũy kế kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết								
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	726.946	25.507	18.542.332.200	25.900	1.121.193.600	-	2.055.401.600	-
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	566.830	48.804	27.663.293.000	46.850	1.311.577.828	-	1.649.749.078	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen (HSG)	1.509.080	34.787	52.495.702.500	32.400	6.332.502.350	-	6.460.143.377	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	1.297.770	18.484	23.987.854.500	22.300	5.018.796.979	-	5.624.670.366	-
Công ty CP Đầu Tư Thế Giới di động (MWG)	568.840	114.597	65.187.191.000	102.900	8.335.983.479	-	9.292.748.531	-
Chứng chỉ quỹ ETF VFMVN30	12.362.570	11.939	147.598.841.202	12.525	1.856.845.849	-	3.445.275.499	-
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (VTB)	-	-	-	-	-	-	-	1.967.032.371
Cổ phiếu khác	1.744.910	57.783	100.826.670.498	57.783	3.138.239.915	1.625.441.920	8.170.031.534	2.568.815.622
Tổng cộng	18.776.946		436.301.884.900		27.115.140.000	1.625.441.920	36.698.019.985	4.535.847.993

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

B09g-CTCK

21. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua/giá gốc theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch đánh giá lại hạch toán thu nhập/(chi phí) quý này VND
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	21.434.123.128	31.922.494.600	10.488.371.472	-	10.488.371.472
	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	51.049.748.628	53.110.562.400	2.060.813.772	-	2.060.813.772
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HSG)	29.090.387.932	33.773.274.000	4.682.886.068	-	4.682.886.068
	Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Phát (HPG)	56.065.738.661	58.583.360.000	2.517.621.339	-	2.517.621.339
	Công ty CP Nông nghiệp Quốc tế HAGL (HNG)	51.613.225.500	55.384.967.500	3.771.742.000	-	3.771.742.000
	Công ty Cổ phần Điện thoại Thế Giới Di Động (MWG)	42.765.400.374	53.008.935.000	10.243.534.626	-	10.243.534.626
	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS)	2.240.000.000	873.600.000	(1.366.400.000)	-	(1.366.400.000)
	Công ty Cổ phần GTNFOODS (GTN)	17.500.085.500	22.125.000.000	4.624.914.500	3.249.997.500	1.374.917.000
	Khác	319.667.091.567	321.635.122.848	1.968.031.281	(3.950.329.933)	5.918.361.214
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Ngân hàng TMCP Đông Á	16.967.999.502	1.511.472.000	(15.456.527.502)	(15.456.527.502)	-
	Công ty CP Thủy sản Cà Mau	10.950.000.000	585.000.000	(10.365.000.000)	(10.365.000.000)	-
	CTCP Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải	8.000.000.000	330.000.000	(7.670.000.000)	(7.670.000.000)	-
	CTCP Địa Ốc Tân Bình	12.025.000.000	6.300.000.000	(5.725.000.000)	(5.725.000.000)	-
	CTCP Thủy Đặc Sản Seaspimex	7.550.000.000	2.160.000.000	(5.390.000.000)	(5.390.000.000)	-
	CTCP Bảo Hiểm Viễn Đông	5.442.600.000	114.000.000	(5.328.600.000)	(5.328.600.000)	-
	CTCP XNK Thủy Sản Cần Thơ	4.900.000.000	1.586.117.750	(3.313.882.250)	(3.313.882.250)	-
	CTCP Dịch vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn (SPT)	4.406.400.000	2.200.840.000	(2.205.560.000)	(2.205.560.000)	-
	Khác	335.505.101.344	335.752.763.146	247.661.802	-	247.661.802
	Tổng cộng	997.172.902.136	980.957.509.244	(16.215.392.892)	(56.154.902.185)	39.939.509.293

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

B09g-CTCK

21. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	14.433.758.826	7.329.551.378	24.555.182.893	13.353.614.150
Từ các khoản cho vay	100.135.063.671	84.704.522.871	191.442.128.897	157.412.520.839
Tổng cộng	114.568.822.497	92.034.074.249	215.997.311.790	170.766.134.989

21.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	115.811.753.716	87.608.810.544	210.312.813.636	163.869.860.295
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	18.429.851.445	3.576.566.603	23.308.142.344	6.445.612.326
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.573.538.829	1.236.132.949	3.026.400.170	2.389.618.392
Thu nhập từ hoạt động khác	960.343.843	555.934.947	1.578.333.452	1.116.685.681
Tổng cộng	136.775.487.833	92.977.445.043	238.225.689.602	173.821.776.694

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	64.619.831.651	50.349.850.835	113.618.474.181	98.721.824.302
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	23.639.454.238	9.623.889.731	39.743.001.526	14.636.418.749
Chi phí hoạt động tự doanh	18.788.946.223	6.341.721.163	26.885.908.107	6.343.511.265
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.016.493.900	2.532.000.000	4.069.801.900	5.064.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.623.171.784	1.250.365.632	3.082.367.679	2.407.064.898
Chi phí hoạt động khác	269.935.119	229.618.385	482.708.650	416.296.951
Tổng cộng	110.957.832.915	70.327.445.746	187.882.262.043	127.589.116.165

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

B09g-CTCK

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.675.949.536	8.623.273.674	19.237.662.547	17.888.339.133
- Lương và các khoản phúc lợi	8.476.059.036	7.508.268.674	16.809.167.047	15.657.334.133
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.199.890.500	1.115.005.000	2.428.495.500	2.231.005.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.264.429.571	9.234.272.738	19.046.465.992	19.218.201.532
Chi phí khấu hao TSCĐ	922.298.723	825.701.113	1.804.549.721	1.585.251.005
Chi phí công cụ, dụng cụ	300.122.682	119.792.673	439.983.709	276.459.567
Chi phí thuế, phí và lệ phí	66.539.024	56.070.558	116.349.036	272.814.873
Chi phí khác	4.998.831.992	3.359.188.697	10.793.696.036	5.907.306.112
Tổng cộng	26.228.171.528	22.218.299.453	51.438.707.041	45.148.372.222

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,87% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Tổng Giám đốc của DC Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty là đại diện phần vốn của DC
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 29,47% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC Ủy viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Đầu tư của HFIC
Vietnam Debt Fund SPC (VDF)	Công ty con của DC
Vietnam Enterprise Investments	Công ty con của DC
Amersham Industries Limited	Công ty con của DC
Vietnam Property Fund Limited	Công ty con của DC
Cam Vietnam Mother Fund	Công ty con của DC
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Công ty con của DC

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VND</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Môi giới Mua chứng khoán	105.165.500.000
	Môi giới Bán chứng khoán	443.519.015.980
	Doanh thu phí môi giới	476.622.926
	Phí tư vấn	3.600.000.000
	Cổ tức đã trả	66.773.977.000
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ tức đã trả	63.750.000.000
Vietnam Debt Fund SPC.	Môi giới mua chứng khoán	211.899.500.000
	Môi giới bán chứng khoán	212.522.000.000
	Doanh thu phí môi giới	84.884.300
Vietnam Enterprise Investments Limited	Môi giới Mua chứng khoán	6.101.000.000
	Môi giới Bán chứng khoán	27.408.541.800
	Doanh thu phí môi giới	50.264.313
Cam Vietnam Mother Fund	Môi giới Mua chứng khoán	238.285.849.500
	Môi giới Bán chứng khoán	337.944.935.750
	Doanh thu phí môi giới	861.858.693
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Môi giới Mua chứng khoán	165.024.838.300
	Môi giới Bán chứng khoán	22.561.460.500
	Doanh thu phí môi giới	281.379.449

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09g-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VND</i>
Amersham Industries Limited	Môi giới Mua chứng khoán	31.015.646.000
	Môi giới Bán chứng khoán	167.430.924.750
	Doanh thu phí môi giới	297.669.857
Các nhân viên Quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc)	Thu nhập và thù lao	5.069.388.623

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VND</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Phí tư vấn	3.600.000.000
	Đặt cọc giao dịch trái phiếu	500.000.000.000
Vietnam Debt Fund SPC	Đặt cọc giao dịch trái phiếu	200.000.000.000
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	24.895.359

25. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp theo Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

B09g-CTCK

25. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

25.1 Trích từ báo cáo tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Đã trình bày) VND	Trình bày lại/ Phân loại lại VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tài sản tài chính				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	[1]	306.371.695.555	-	306.371.695.555
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I Nợ phải trả ngắn hạn				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[2]	32.610.005.008	4.733.085.849	37.343.090.857
Chi phí phải trả ngắn hạn	[2]	23.851.769.991	(4.733.085.057)	19.118.684.934

[1] Trình bày lại theo quy định của Thông tư 334

[2] Phân loại lại các khoản mục phải trả theo quy định của Thông tư 334

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

B09g-CTCK

25. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

25.2 Trích từ báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Quý 2 năm 2016 (Số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo TT334 VND	Quý 2 năm 2016 (Trình bày lại) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2016 đã kiểm toán (Số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo TT334 NVD	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2016 (Trình bày lại) VND
1. Doanh thu hoạt động							
Trong đó							
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	[1]	10.642.839.528	6.567.316.005	17.210.155.533	17.035.998.247	11.996.850.427	29.032.848.674
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	[1]	762.235.373	6.567.316.005	7.329.551.378	1.336.763.723	12.016.850.427	13.353.614.150
Doanh thu khác	[1]	7.139.932.147	(6.583.997.200)	555.934.947	1.116.685.681	-	1.116.685.681
2. Chi phí hoạt động							
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay	[2]	9.854.153.390	(230.263.659)	9.623.889.731	14.636.418.749	-	14.636.418.749
Chi phí hoạt động tự doanh	[2]	-	6.341.721.163	6.341.721.163	6.343.511.265	-	6.343.511.265
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	[2]	20.876.188.140	29.473.662.695	50.349.850.835	98.721.824.302	-	98.721.824.302
Chi phí hoạt động khác	[2]	35.814.738.584	(35.585.120.199)	229.618.385	416.296.951	-	416.296.951
3. Doanh thu hoạt động tài chính							
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	[1]	-	16.681.195	16.681.195	13.034.278.507	(12.016.850.427)	1.017.428.080

[1] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 334

[2] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 334

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

B09g-CTCK

25. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

25.3 Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2016 đã kiểm toán (Đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo TT334 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2016 (trình bày lại) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Chi phí phải trả, chi phí trả trước	[1]	2.139.131.231	(2.139.131.231)	-
(Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	[1]	-	1.045.516.078	1.045.516.078
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	[1]	-	1.093.615.153	1.093.615.153
Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	[1]	-	854.925.507	854.925.507
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	[1]	3.011.913.564	(854.925.507)	2.156.988.057
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
Tiền vay gốc	[2]	4.924.795.207.676	1.106.287.574.836	6.031.082.782.512
Tiền chi trả nợ gốc vay	[2]	4.724.302.674.130	1.106.287.574.836	5.830.590.248.966

[1] Trình bày lại Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh theo quy định của Thông tư 334

[2] Trình bày lại Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư theo quy định của Thông tư 334

Người lập

Lê Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 07 năm 2017
Phó Tổng Giám Đốc

Trịnh Hoà Giang